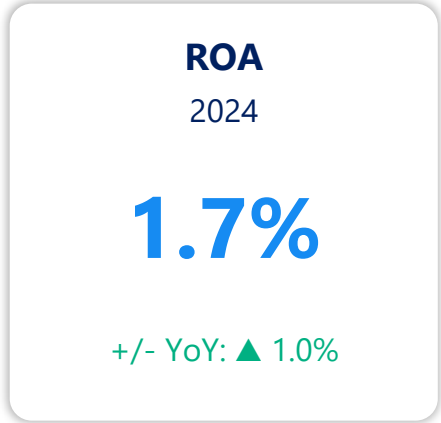
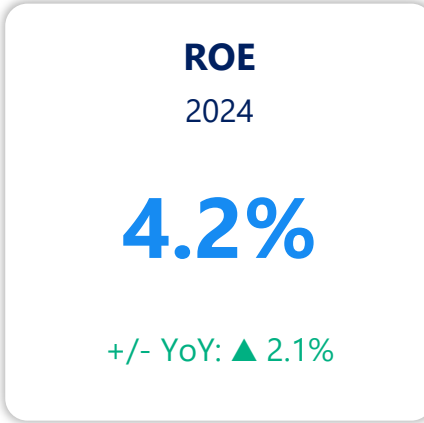
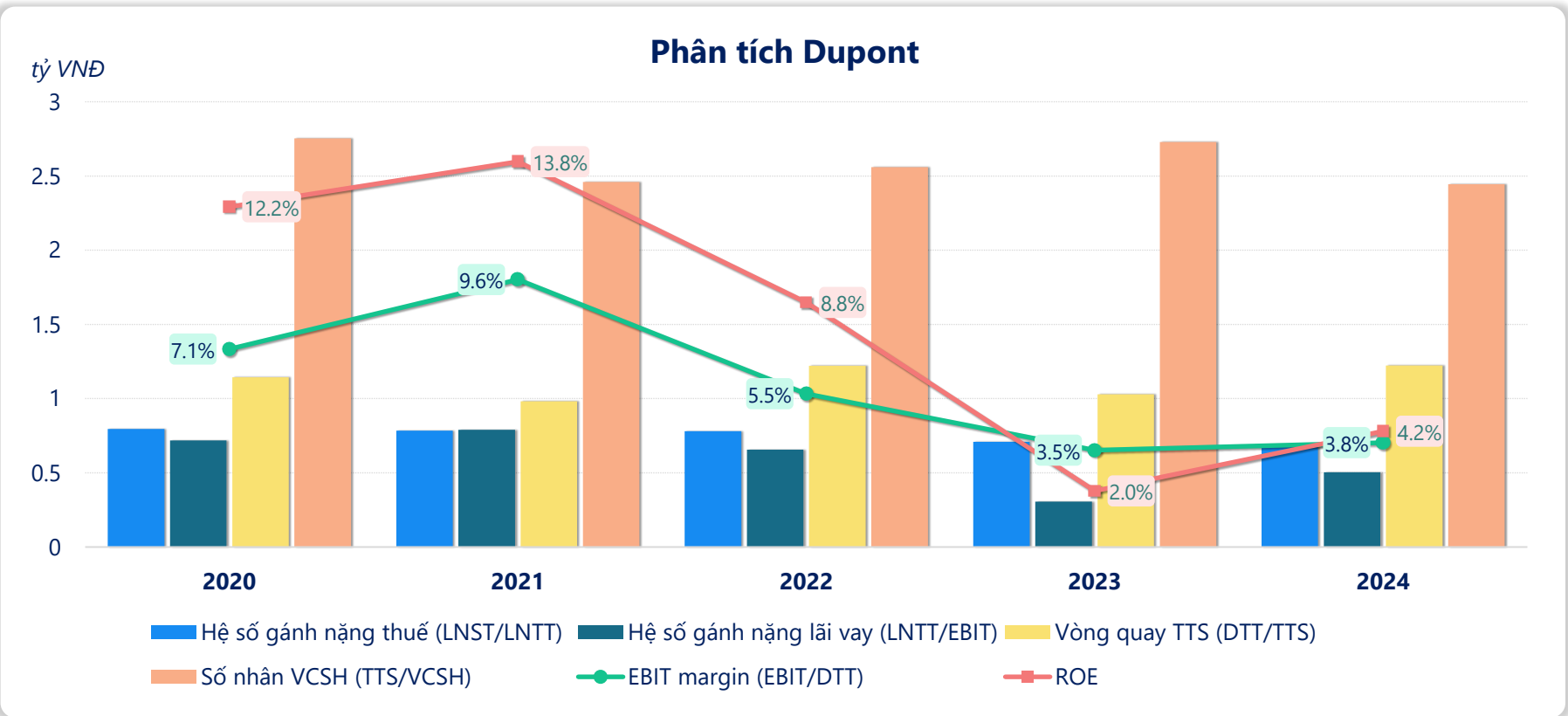
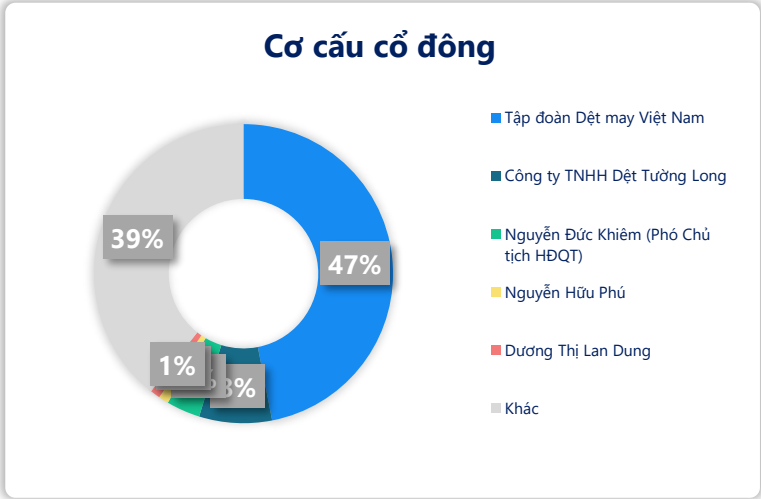


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

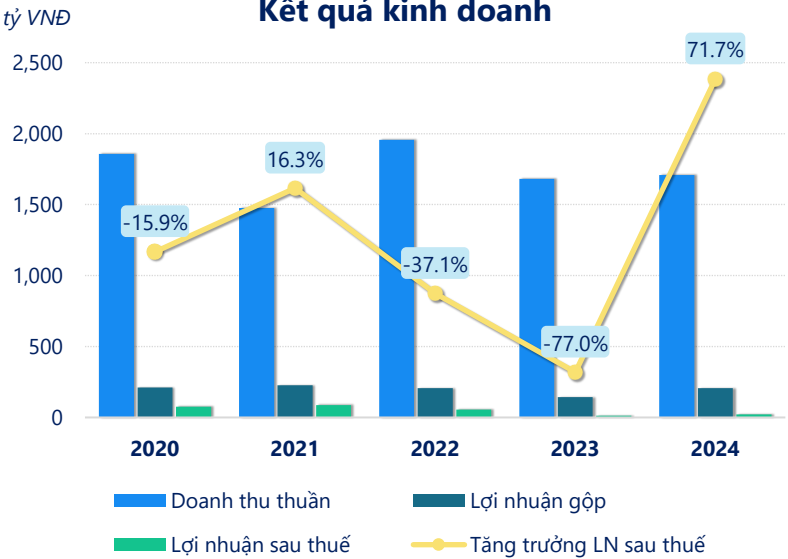
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,450
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		14,733 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		345
Số lượng CPLH (CP)		21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,575
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.64
EPS		1,148
P/E		14.3

	YTD	1T	3T	6T
TVT		6.1%	5.4%	-0.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (HSX: TVT)

Kết quả kinh doanh

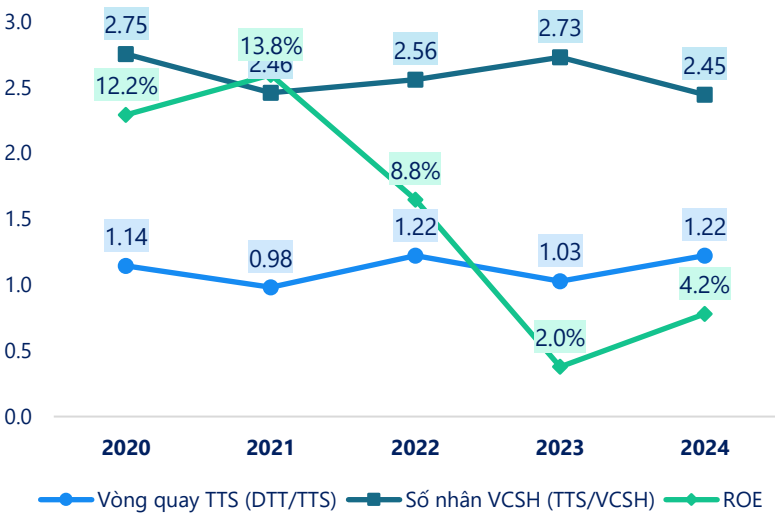


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.75%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.68**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.50**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

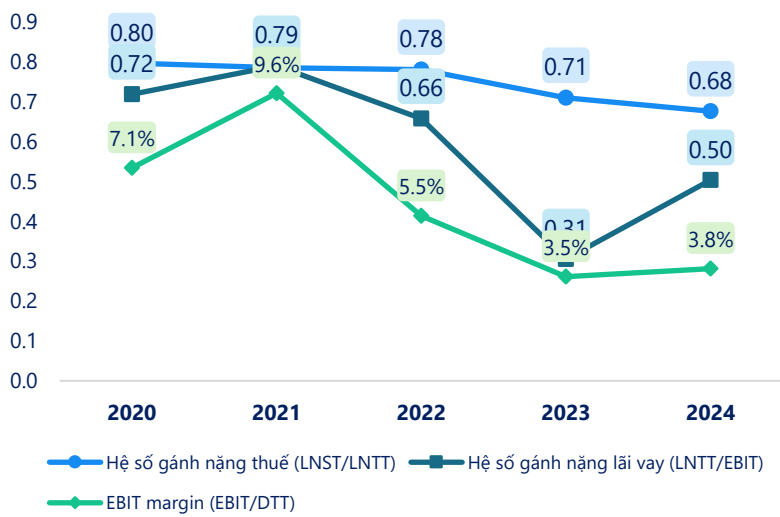
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TVT** ghi nhận doanh thu thuần **1,707** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.51%** và **tăng 71.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.16%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



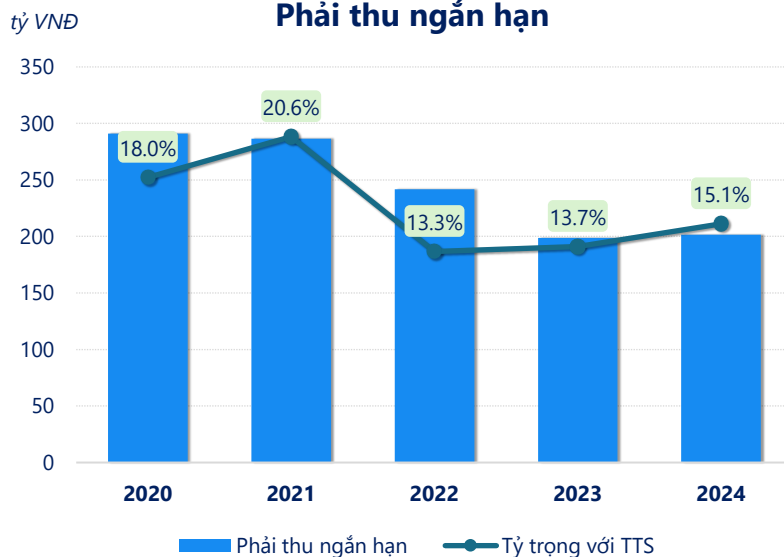
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.22**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (HSX: TVT)

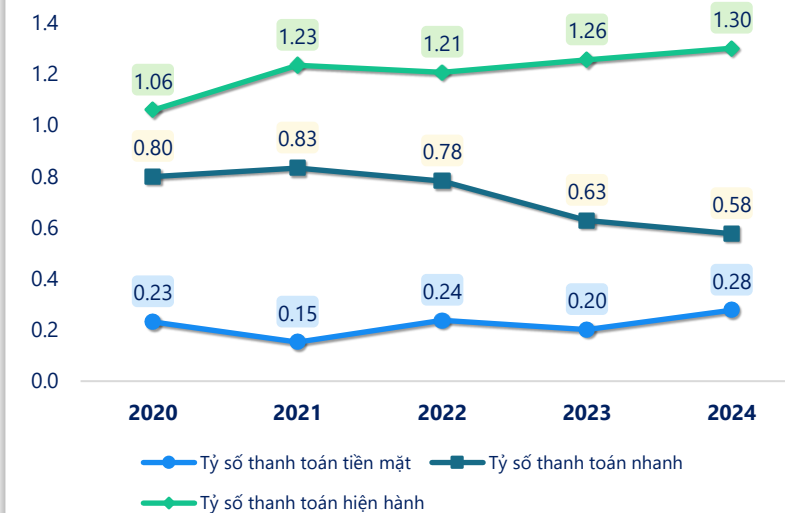
Phải thu ngắn hạn



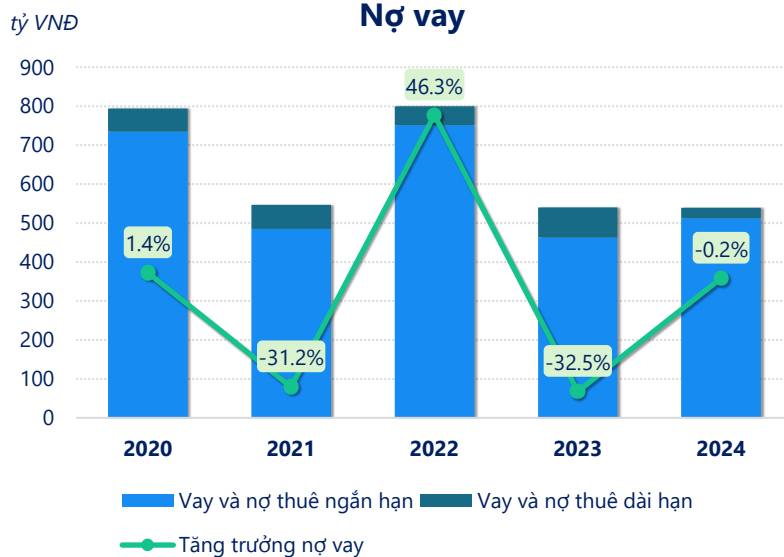
Hàng tồn kho



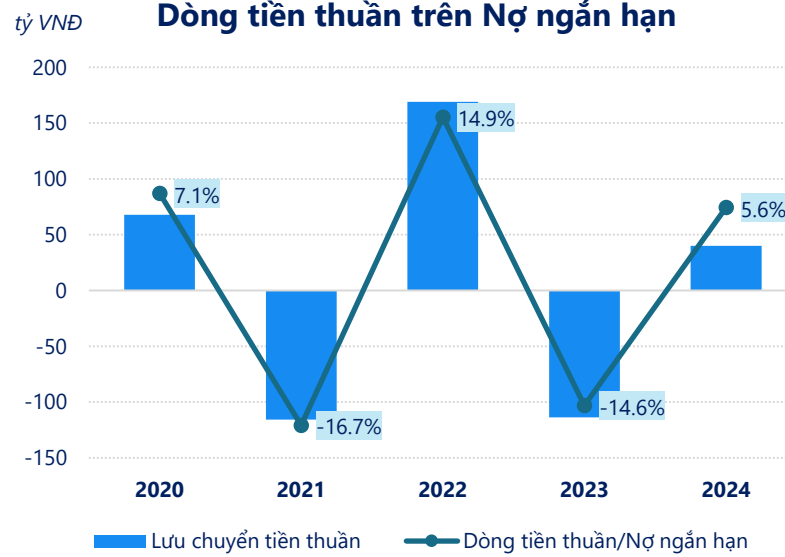
Chỉ số thanh khoản



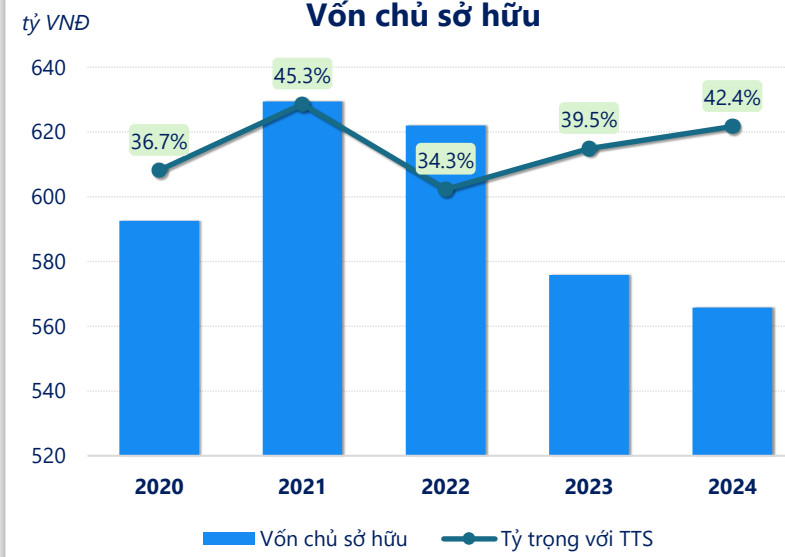
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,336	1,456	-8.3%
Tài sản ngắn hạn	924	974	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	197	156	26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	109	-98.2%
Phải thu ngắn hạn	201	199	1.3%
Hàng tồn kho	515	487	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.77	23.5	-62.7%
Tài sản dài hạn	411	482	-14.7%
Phải thu dài hạn	0.11	0.10	10.0%
Tài sản cố định	326	368	-11.6%
Bất động sản đầu tư	41.3	40.1	3.0%
Tài sản dở dang	4.62	38.8	-88.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	12.6	5.0%
Tài sản dài hạn khác	26.4	21.9	20.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	770	880	-12.6%
Nợ ngắn hạn	709	776	-8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	512	463	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	140	-13.5%
Nợ dài hạn	60.4	104	-42.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.3	77.1	-64.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	566	576	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	566	576	-1.7%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,857	1,476	1,957	1,682	1,707
Giá vốn hàng bán	1,646	1,248	1,751	1,538	1,500
Lợi nhuận gộp	211	228	206	144	208
Doanh thu HĐTC	21.4	27.7	31.5	22.5	7.33
Chi phí TC	38.9	32.0	50.7	47.9	39.4
Chi phí lãi vay	37.3	29.9	37.0	40.7	31.8
LN trong công ty LKLD	0.31	-5.89	2.51	0.68	0.46
Chi phí bán hàng	17.5	13.4	18.1	18.3	20.4
Chi phí QLDN	80.3	108	101	86.2	125
LN thuần từ HĐKD	95.8	96.2	69.8	15.0	30.3
Lợi nhuận khác	-0.97	15.8	1.05	2.87	1.91
LN trước thuế	94.9	112	70.8	17.9	32.2
Lợi nhuận sau thuế	75.5	87.9	55.2	12.7	21.8
LNST của CĐ cty mẹ	72.0	84.6	55.0	12.1	23.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	338	116	143	56.1	-29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-226	53.6	-165	147	92.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.6	-285	191	-317	-23.4
Tiền đầu kỳ	154	222	106	270	156
Lưu chuyển tiền thuần	67.8	-116	169	-114	40.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.58	-0.58	-4.75	-0.07	0.60
Tiền cuối kỳ	222	106	270	156	197